



ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 20224
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số: 1697/TB-SYT ngày 14/4/2025)
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KIỂM SOÁT DP, TP VÀ TBYT

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	9.692.078.527
	a. Từ NSNN cấp	9.692.078.527
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	9.692.078.527
	a. Chi phí hoạt động	9.692.078.527
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	1.040.000
2	Chi phí	1.052.000
3	Thặng dư/thâm hụt	(12.000)
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	86.775
2	Chi phí	24.000
3	Thặng dư/thâm hụt	62.775
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	-
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt	-
V	Chi phí thuế TNDN	56.339
VI	Các khoản phải nộp NSNN khác	
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm	(5.564)
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	-
2	Phân phối cho các quỹ	-
3	Kinh phí cải cách tiền lương	-

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số: 1697/TB-SYT ngày 14/4/2025)

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KIỂM SOÁT DP, TP VÀ TBYT

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Loại 070		Loại 130	
			Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 131
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	249.844.826	-	-	249.844.826	249.844.826
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	142.011.078	-	-	142.011.078	142.011.078
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	142.011.078	-	-	142.011.078	142.011.078
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	107.833.748	-	-	107.833.748	107.833.748
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	107.833.748	-	-	107.833.748	107.833.748
2	Dự toán được giao trong năm	9.662.028.600	2.400.000	2.400.000	9.659.628.600	9.659.628.600
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.498.765.500	-	-	4.498.765.500	4.498.765.500
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.163.263.100	2.400.000	2.400.000	5.160.863.100	5.160.863.100
3	Tổng số được sử dụng trong năm	9.911.873.426	2.400.000	2.400.000	9.909.473.426	9.909.473.426
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.640.776.578	-	-	4.640.776.578	4.640.776.578
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.271.096.848	2.400.000	2.400.000	5.268.696.848	5.268.696.848
4	Kinh phí thực nhận trong năm	9.692.078.527	2.400.000	2.400.000	9.689.678.527	9.689.678.527
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.469.744.138	-	-	4.469.744.138	4.469.744.138
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.222.334.389	2.400.000	2.400.000	5.219.934.389	5.219.934.389
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	9.692.078.527	2.400.000	2.400.000	9.689.678.527	9.689.678.527
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.469.744.138	-	-	4.469.744.138	4.469.744.138



STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Loại 070		Loại 130	
			Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 131
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.222.334.389	2.400.000	2.400.000	5.219.934.389	5.219.934.389
6	Kinh phí giảm trong năm	51.157.822	-	-	51.157.822	51.157.822
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	19.440.000	-	-	19.440.000	19.440.000
	- Đã nộp NSNN	-		-		
	- Còn phải nộp NSNN	-		-		
	- Dự toán bị huỷ	19.440.000	-	-	19.440.000	19.440.000
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	31.717.822	-	-	31.717.822	31.717.822
	- Đã nộp NSNN	-		-		
	- Còn phải nộp NSNN	-		-		
	- Dự toán bị huỷ	31.717.822	-	-	31.717.822	31.717.822
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	168.637.077	-	-	168.637.077	168.637.077
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	151.592.440	-	-	151.592.440	151.592.440
	- Kinh phí đã nhận	-		-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	151.592.440	-	-	151.592.440	151.592.440
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	17.044.637	-	-	17.044.637	17.044.637
	- Kinh phí đã nhận	-		-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	17.044.637	-	-	17.044.637	17.044.637
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-		-		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-		-		
2	Dự toán được giao trong năm	-		-		
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	-		-		
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	-		-		
	- Số đã ghi thu, ghi chi	-		-		
4	Kinh phí được sử dụng trong năm	-		-		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	-		-		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-		-		

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Loại 070		Loại 130	
			Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 131
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-		-		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-		-		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-		-		
	- Số dư dự toán	-		-		
2	Dự toán được giao trong năm	-		-		
3	Tổng số được sử dụng trong năm	-		-		
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm	-		-		
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	-		-		
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	-		-		
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	-		-		
6	Kinh phí giảm trong năm	-		-		
	- Đã nộp NSNN	-		-		
	- Còn phải nộp NSNN	-		-		
	- Dự toán bị hủy	-		-		
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-		-		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-		-		
	- Số dư dự toán	-		-		
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	-		-		
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	-		-		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	-		-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-		-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-		-		
2	Dự toán được giao trong năm	-		-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-		-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-		-		

1 C.N
 SỞ
 Y TẾ
 VINH T

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Loại 070		Loại 130	
			Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 131
3	Số thu được trong năm	-		-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-		-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-		-		
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	-		-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-		-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-		-		
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	-		-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-		-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-		-		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-		-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-		-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-		-		
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI	-		-		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	35.981.273	-	-	35.981.273	35.981.273
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.649.129	-	-	5.649.129	5.649.129
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	30.332.144	-	-	30.332.144	30.332.144
2	Dự toán được giao trong năm	-		-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-		-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-		-		
3	Số thu được trong năm	1.126.775	-	-	1.126.775	1.126.775
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.126.775	-	-	1.126.775	1.126.775
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-		-		
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	37.108.048	-	-	37.108.048	37.108.048
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.775.904	-	-	6.775.904	6.775.904
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	30.332.144	-	-	30.332.144	30.332.144
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	1.132.339	-	-	1.132.339	1.132.339

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Loại 070		Loại 130	
			Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 131
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.132.339	-	-	1.132.339	1.132.339
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	35.975.709	-	-	35.975.709	35.975.709
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.643.565	-	-	5.643.565	5.643.565
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	30.332.144	-	-	30.332.144	30.332.144



UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ Y TẾ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số: 1697/TB-SYT ngày 14/4/2025)

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KIỂM SOÁT DƯỢC PHẨM, THỰC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

ĐVT: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng cộng	9.693.210.866	9.692.078.527				1.132.339
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.470.876.477	4.469.744.138				1.132.339
130	131			Y tế dự phòng	4.470.876.477	4.469.744.138				1.132.339
		1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.339					56.339
			1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	56.339					56.339
		1700		Thuế giá trị gia tăng	52.000					52.000
			1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	52.000					52.000
		2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000					1.000.000
			2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000					1.000.000
		6000		Tiền lương	2.263.995.080	2.263.995.080				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.263.995.080	2.263.995.080				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	48.000.000	48.000.000				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	48.000.000	48.000.000				
		6100		Phụ cấp lương	1.047.900.577	1.047.900.577				
			6101	Phụ cấp chức vụ	45.397.980	45.397.980				



Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	3.059.634	3.059.634				
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	88.536.323	88.536.323				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	846.898.640	846.898.640				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	64.008.000	64.008.000				
		6200		Tiền thưởng	33.820.000	33.820.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	33.820.000	33.820.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	44.950.000	44.950.000				
			6299	Chi khác	44.950.000	44.950.000				
		6300		Các khoản đóng góp	549.003.614	549.003.614				
			6301	Bảo hiểm xã hội	392.898.646	392.898.646				
			6302	Bảo hiểm y tế	69.294.021	69.294.021				
			6303	Kinh phí công đoàn	52.163.936	52.163.936				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	23.098.007	23.098.007				
			6349	Các khoản đóng góp khác	11.549.004	11.549.004				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	165.307.209	165.307.209				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	161.147.209	161.147.209				
			6449	Chi khác	4.160.000	4.160.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	90.396.054	90.396.054				
			6501	Tiền điện	78.234.731	78.234.731				
			6502	Tiền nước	11.441.323	11.441.323				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	720.000	720.000				
		6550		Vật tư văn phòng	60.538.297	60.538.297				
			6551	Văn phòng phẩm	21.469.097	21.469.097				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	18.171.000	18.171.000				
			6553	Khoản văn phòng phẩm	13.954.000	13.954.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	6.944.200	6.944.200				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.206.924	7.206.924				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.114.970	1.114.970				
			6603	Cước phí bưu chính	2.527.954	2.527.954				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.564.000	3.564.000				
		6650		Hội nghị	1.634.000	1.634.000				
			6699	Chi phí khác	1.634.000	1.634.000				
		6700		Công tác phí	42.629.000	42.629.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	15.529.000	15.529.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.300.000	6.300.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	13.600.000	13.600.000				
			6704	Khoản công tác phí	7.200.000	7.200.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	22.451.463	22.451.463				
			6754	Thuê thiết bị các loại	16.851.463	16.851.463				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.600.000	5.600.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	19.223.980	19.223.980				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.088.000	6.088.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.620.000	8.620.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	3.975.980	3.975.980				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	540.000	540.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14.350.000	14.350.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.350.000	14.350.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	55.117.740	55.117.740				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.544.740	2.544.740				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	16.000.000	16.000.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	590.000	590.000				
			7049	Chi khác	35.983.000	35.983.000				
		7750		Chi khác	3.244.200	3.220.200				24.000
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.654.200	1.630.200				24.000
			7761	Chi tiếp khách	1.400.000	1.400.000				
			7799	Chi các khoản khác	190.000	190.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.222.334.389	5.222.334.389				
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	2.400.000	2.400.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	2.400.000	2.400.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	2.400.000	2.400.000				
130	131			Y tế dự phòng	5.219.934.389	5.219.934.389				
		6000		Tiền lương	285.246.077	285.246.077				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	285.246.077	285.246.077				
		6100		Phụ cấp lương	122.421.675	122.421.675				
			6101	Phụ cấp chức vụ	5.704.020	5.704.020				



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6.925.935	6.925.935				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	101.853.720	101.853.720				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.938.000	7.938.000				
		6200		Tiền thưởng	139.431.224	139.431.224				
			6249	Thưởng khác	139.431.224	139.431.224				
		6300		Các khoản đóng góp	63.250.119	63.250.119				
			6301	Bảo hiểm xã hội	50.011.722	50.011.722				
			6302	Bảo hiểm y tế	8.825.598	8.825.598				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.941.866	2.941.866				
			6349	Các khoản đóng góp khác	1.470.933	1.470.933				
		6700		Công tác phí	26.928.800	26.928.800				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	11.010.000	11.010.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	7.620.000	7.620.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	8.298.800	8.298.800				
		6750		Chi phí thuê mướn	37.939.000	37.939.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	22.000.000	22.000.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	15.939.000	15.939.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	186.295.000	186.295.000				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	183.395.000	183.395.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2.900.000	2.900.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	4.007.400.000	4.007.400.000				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	3.950.000.000	3.950.000.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	57.400.000	57.400.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	351.022.494	351.022.494				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	264.170.494	264.170.494				
			7049	Chi khác	86.852.000	86.852.000				